

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thanh Hóa, tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18/06/2026)
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/06/2026)
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2026)
Ông Lê Huy Quân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2026)
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thúc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2026)
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trường Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2026)
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 18/06/2026)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Sỹ Cường	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/05/2026)
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 20/05/2026)
	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Quyền Tổng giám đốc (đến ngày 20/05/2026)
Ông Nguyễn Chí Thúc	Phó Tổng giám đốc
	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc, 



Nguyễn Sỹ Cường
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 172 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		893.739.366.901	767.374.839.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70.235.245.437	285.165.801.455
1. Tiền	111	5	70.235.245.437	285.165.801.455
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		495.479.059.917	106.209.431.056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	478.602.063.758	62.707.213.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	98.306.133.683	128.381.616.398
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	11.589.910.375	8.739.649.210
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(93.019.047.899)	(93.619.047.899)
III. Hàng tồn kho	140	11	308.259.856.508	353.585.159.476
1. Hàng tồn kho	141		333.633.948.413	378.965.206.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(25.374.091.905)	(25.380.047.520)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		19.765.205.039	22.414.447.330
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	19.090.367.802	14.932.613.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	6.908.105.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	674.837.237	573.728.156
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.552.076.337.579	2.507.712.081.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.150.021.733	10.403.347.779
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	13.150.021.733	10.403.347.779
II. Tài sản cố định	220		2.389.246.354.276	2.174.591.556.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.380.507.213.333	2.165.720.104.670
- Nguyên giá	222		7.781.839.557.774	7.421.560.954.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.401.332.344.441)	(5.255.840.850.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.739.140.943	8.871.451.852
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.841.364.660)	(3.709.053.751)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		15.414.400.508	198.906.398.982
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	15.414.400.508	198.906.398.982
2. Đầu tư vào công ty con	261	15	116.190.198.618	116.190.198.618
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	15	(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		134.265.561.062	123.810.778.322
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	126.745.288.740	116.290.506.000
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	11	7.520.272.322	7.520.272.322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.445.815.704.480	3.275.086.920.922

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.539.791.282.691	1.377.855.526.955
I. Nợ ngắn hạn	310		1.505.250.665.771	1.368.031.294.449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	888.161.005.724	646.539.828.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	21.169.540.489	49.518.446.712
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.058.353.753	2.058.353.753
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	8.529.806.733	7.229.908.120
5. Phải trả người lao động	315		35.139.573.936	62.174.219.065
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	53.292.262.894	37.561.783.040
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	11.654.419.483	10.831.955.446
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	483.625.721.426	550.122.584.606
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.619.981.333	1.994.215.500
II. Nợ dài hạn	330		34.540.616.920	9.824.232.506
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	24.250.605.806	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		10.290.011.114	9.824.232.506
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	1.906.024.421.789	1.897.231.393.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(111.121.610.634)	(119.914.638.456)
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(119.914.638.456)	(167.050.570.274)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.793.027.822	47.135.931.818
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.445.815.704.480	3.275.086.920.922

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Sơn

Người đại diện theo pháp luật
 Tổng giám đốc



Nguyễn Sỹ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.097.955.252.044	1.920.732.079.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	106.431.710.690	83.951.385.329
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.991.523.541.354	1.836.780.694.016
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.799.276.532.430	1.645.671.392.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.247.008.924	191.109.302.005
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	869.825.110	337.294.118
8. Chi phí tài chính	23	28	12.743.925.019	12.913.916.441
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		12.480.473.385	12.893.028.641
9. Chi phí bán hàng	25	29	106.325.964.986	94.718.420.204
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	63.135.312.160	59.989.537.226
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.911.631.869	23.824.722.252
12. Thu nhập khác	31		546.868.147	688.269.061
13. Chi phí khác	32	32	1.618.980.188	10.930.964.139
14. Lợi nhuận khác	40		(1.072.112.041)	(10.242.695.078)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.839.519.828	13.582.027.174
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.046.492.006	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.793.027.822	13.582.027.174

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Sỹ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.839.519.828	13.582.027.174
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	152.700.135.340	151.454.615.756
- Các khoản dự phòng	03	(140.177.007)	(209.783.930)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	70.081.534	20.129.250
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(88.235.058)	(41.121.266)
- Chi phí đi vay	06	12.480.473.385	12.893.028.641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	174.861.798.022	177.698.895.625
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(428.442.861.133)	(339.056.050.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.331.258.583	64.179.373.241
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	199.014.892.597	(8.373.390.057)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(14.612.537.025)	330.951.830
- Chi phí đi vay đã trả	14	(10.750.232.806)	(11.048.986.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.046.492.006)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(286.727.080)	(5.379.489.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.930.900.848)	(121.648.695.926)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(136.841.642.267)	(57.546.446.138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.163.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.071.422	41.121.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(136.753.407.209)	(57.505.324.872)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	731.353.372.219	1.045.510.268.024
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(773.599.629.593)	(932.177.331.368)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(30.062.007.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.246.257.374)	83.270.929.156
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(214.930.565.431)	(95.883.091.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	285.165.801.455	150.408.885.062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.413	(20.129.250)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70.235.245.437	54.505.664.170

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Tổng giám đốc





Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Sỹ Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800232620 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 01/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11/07/2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 1.232.098.120.000 đồng, được chia làm 123.209.812 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu mà BCC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu Xi măng, Clinker.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình kỹ thuật hạ tầng.
- Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại Tổ dân phố số 3, Phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
1. Xí nghiệp tiêu thụ xi măng	Phường Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	- Tiêu thụ xi măng, clinker
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	- Nghiền, đóng bao xi măng

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101894730 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 20/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17/07/2025. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và gia công xi măng. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

1.7. Số lượng lao động của Công ty: Tại ngày 30/06/2026 là 1.105 người (tại ngày 31/12/2025 là 1.128 người).**1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6. Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị phần sở hữu của Công ty tính theo báo cáo tài chính của công ty con.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh. Đối với nguyên vật liệu chính, sản phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công ty xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản phù hợp với quy định hiện hành. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 25

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định (nay là Ninh Bình) và Thành phố Hà Nội căn cứ theo các quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 08 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo quy định hiện hành.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí phải trả bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.350.218.202	2.690.424.908
Tiền gửi không kỳ hạn	64.885.027.235	282.475.376.547
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.856.495.208	243.867.396.194
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.757.039.499	20.773.684.658
- Các ngân hàng khác	1.271.492.528	17.834.295.695
Cộng	70.235.245.437	285.165.801.455

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	9.876.904.480	-
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	52.833.369.424	53.433.369.424
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	12.044.922.769	32.416.592.976
Viện Nghiên cứu cơ khí	10.605.078.375	29.922.784.060
Các nhà cung cấp khác	12.945.858.635	12.608.869.938
Cộng	98.306.133.683	128.381.616.398

Trong đó, Trả trước cho người bán là bên liên quan
Chi tiết tại thuyết minh số 34

	62.831.359.604	53.433.369.424
--	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	(30.083.976.320)	30.083.976.320	(30.083.976.320)
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	107.480.733.246	-	3.303.061.715	-
Công ty TNHH Đức Thảo	48.778.182.820	-	-	-
Công ty TNHH Ngọc Mươi	42.093.508.702	-	670.315.679	-
Các khách hàng khác	250.165.662.670	(7.492.962.981)	28.649.859.633	(7.492.962.981)
Cộng	478.602.063.758	(37.576.939.301)	62.707.213.347	(37.576.939.301)

Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chi tiết tại thuyết minh số 34

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	11.589.910.375	(1.252.942.174)	8.739.649.210	(1.252.942.174)
Tạm ứng cho CBCNV	5.859.865.000	(9.385.000)	2.991.105.000	(9.385.000)
Phải thu khác	5.730.045.375	(1.243.557.174)	5.748.544.210	(1.243.557.174)
Dài hạn	13.150.021.733	-	10.403.347.779	-
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ	11.162.886.281	-	10.403.347.779	-
Lãi ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ	1.987.135.452	-	-	-
Cộng	24.739.932.108	(1.252.942.174)	19.142.996.989	(1.252.942.174)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI NGÁN HẠN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	(93.619.047.899)	(95.023.042.100)
Hoàn nhập dự phòng	600.000.000	600.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>(93.019.047.899)</u>	<u>(94.423.042.100)</u>

Chi tiết các khoản dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2026				01/01/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		37.576.939.301	-	(37.576.939.301)		37.576.939.301	-	(37.576.939.301)
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	> 3 năm	30.083.976.320	-	(30.083.976.320)	> 3 năm	30.083.976.320	-	(30.083.976.320)
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại	> 3 năm	5.523.753.203	-	(5.523.753.203)	> 3 năm	5.523.753.203	-	(5.523.753.203)
Dịch vụ Ngân Trung tại Hà Nội								
Công ty Cổ phần Xáy lắp và Sản xuất vật	> 3 năm	1.895.925.755	-	(1.895.925.755)	> 3 năm	1.895.925.755	-	(1.895.925.755)
liệu xây dựng Quảng Ngãi								
Các khách hàng khác	> 3 năm	73.284.023	-	(73.284.023)	> 3 năm	73.284.023	-	(73.284.023)
Trả trước cho người bán		54.189.166.424	-	(54.189.166.424)		54.789.166.424	-	(54.789.166.424)
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	> 3 năm	52.833.369.424	-	(52.833.369.424)	> 3 năm	53.433.369.424	-	(53.433.369.424)
Các khoản trả trước cho người bán khác	> 3 năm	1.355.797.000	-	(1.355.797.000)	> 3 năm	1.355.797.000	-	(1.355.797.000)
Phải thu khác		1.252.942.174	-	(1.252.942.174)		1.252.942.174	-	(1.252.942.174)
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	> 3 năm	995.910.970	-	(995.910.970)	> 3 năm	995.910.970	-	(995.910.970)
Các khoản phải thu khác	> 3 năm	257.031.204	-	(257.031.204)	> 3 năm	257.031.204	-	(257.031.204)
Cộng		<u>93.019.047.899</u>	-	<u>(93.019.047.899)</u>		<u>93.619.047.899</u>	-	<u>(93.619.047.899)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	1.985.526.832.974	5.340.269.773.929	51.659.453.721	34.204.228.811	9.900.665.523	7.421.560.954.958
Mua sắm trong kỳ	-	518.779.740	2.072.294.067	235.500.000	-	2.826.573.807
Xây dựng, lắp đặt hoàn thành	53.119.534.882	311.496.331.492	-	-	-	364.615.866.374
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.188.600.000)	-	-	(1.188.600.000)
Giảm khác	(4.492.288.345)	(1.482.949.020)	-	-	-	(5.975.237.365)
Tại ngày 30/06/2026	2.034.154.079.511	5.650.801.936.141	52.543.147.788	34.439.728.811	9.900.665.523	7.781.839.557.774

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2026	1.187.754.562.798	3.985.854.739.457	47.700.323.780	27.393.980.459	7.137.243.794	5.255.840.850.288
Khấu hao trong kỳ	29.577.005.730	121.708.083.617	253.046.884	942.181.113	175.014.174	152.655.331.518
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.188.600.000)	-	-	(1.188.600.000)
Giảm khác	(4.492.288.345)	(1.482.949.020)	-	-	-	(5.975.237.365)
Tại ngày 30/06/2026	1.212.839.280.183	4.106.079.874.054	46.764.770.664	28.336.161.572	7.312.257.968	5.401.332.344.441

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2026	797.772.270.176	1.354.415.034.472	3.959.129.941	6.810.248.352	2.763.421.729	2.165.720.104.670
Tại ngày 30/06/2026	821.314.799.328	1.544.722.062.087	5.778.377.124	6.103.567.239	2.588.407.555	2.380.507.213.333

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	429.320.364.030	1.139.929.823.066	46.266.321.356	18.582.038.813	1.553.296.395	1.635.651.843.660
--	-----------------	-------------------	----------------	----------------	---------------	-------------------

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21).

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	333.633.948.413	(25.374.091.905)	378.965.206.996	(25.380.047.520)
Nguyên liệu, vật liệu	229.253.980.291	(25.374.091.905)	223.704.454.292	(25.380.047.520)
Công cụ, dụng cụ	3.694.840.539	-	2.900.795.609	-
Chi phí SXKD dở dang	62.660.708.432	-	109.487.975.263	-
Sản phẩm	38.024.419.151	-	42.871.981.832	-
Dài hạn	7.520.272.322	-	7.520.272.322	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	7.520.272.322	-	7.520.272.322	-
Cộng	341.154.220.735	(25.374.091.905)	386.485.479.318	(25.380.047.520)

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	19.090.367.802	14.932.613.517
Chi phí vật tư chịu mòn	18.841.746.690	14.431.358.113
Chi phí sửa chữa tài sản	46.266.110	369.279.427
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	202.355.002	131.975.977
Dài hạn	126.745.288.740	116.290.506.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	89.664.985.776	76.043.656.973
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản	9.646.440.562	10.070.266.859
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	5.660.823.355	6.368.426.269
Chi phí vật tư chịu mòn	17.022.297.055	21.364.284.319
Chi phí sửa chữa tài sản	3.309.029.007	849.103.058
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.441.712.985	1.594.768.522
Cộng	145.835.656.542	131.223.119.517

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tại ngày 30/06/2026	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	3.709.053.751	3.709.053.751
Khấu hao trong kỳ	-	132.310.909	132.310.909
Tại ngày 30/06/2026	-	3.841.364.660	3.841.364.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	8.629.336.000	242.115.852	8.871.451.852
Tại ngày 30/06/2026	8.629.336.000	109.804.943	8.739.140.943
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	2.643.669.603	2.643.669.603

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (*)	10.404.345.531	10.404.345.531	10.404.345.531	10.404.345.531
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện	-	-	186.214.859.562	186.214.859.562
Dự án mở sết Tam Diên giai đoạn 2	1.515.308.223	1.515.308.223	1.515.308.223	1.515.308.223
Chi phí XDDB dở dang khác	3.494.746.754	3.494.746.754	771.885.666	771.885.666
Cộng	15.414.400.508	15.414.400.508	198.906.398.982	198.906.398.982

(*) Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn đã dừng triển khai từ năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018. Ngày 20/06/2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 đã ban hành Nghị quyết số 1961-2025/NQ-ĐHĐCĐ, thông qua việc chấm dứt thực hiện Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để trả lại đất cho địa phương và xử lý các chi phí của dự án theo thẩm quyền.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (Công ty con) với số tiền là 116.190.198.618 đồng tương ứng với 9.953.280 cổ phần, tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung là 76,8%. Chi tiết thông tin về Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã trình bày tại thuyết minh số 1.4.

Tại ngày 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung khoảng 319 tỷ đồng làm vốn chủ sở hữu âm khoảng 189 tỷ đồng. Công ty đã trích lập 100% dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con với giá trị là 116.190.198.618 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	60.192.689.867	63.232.814.309
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	85.012.413.355	81.898.811.879
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	189.231.783.657	106.309.230.388
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	75.392.823.185	78.912.881.705
Các nhà cung cấp khác	478.331.295.660	316.186.089.926
Cộng	888.161.005.724	646.539.828.207
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	199.089.309.022	154.039.487.528
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 34</i>		

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh VLXD Nguyễn Anh 1	562.172.111	6.880.721.536
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xuất nhập khẩu Nam Phương	11.532.207.870	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	6.178.487.267
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	-	4.970.273.266
Các khách hàng khác	9.075.160.508	31.488.964.643
Cộng	<u>21.169.540.489</u>	<u>49.518.446.712</u>
Trong đó, Người mua trả tiền trước là bên liên quan	1.760.010.843	3.517.143.547
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 34</i>		

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	490.419.530	336.176.660
Chi phí tiền điện phải trả	14.319.434.532	19.159.343.492
Chi phí phát triển thị trường phải trả	23.510.293.834	-
Tiền thuê đất phải trả	3.576.067.000	3.576.067.000
Chi phí tái chế vỏ bao	3.584.811.407	7.004.785.058
Chi phí thuê ngoài khai thác, vận chuyển	6.308.807.346	4.096.621.467
Các khoản trích trước khác	1.502.429.245	3.388.789.363
Cộng	<u>53.292.262.894</u>	<u>37.561.783.040</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	381.601.194	574.763.817
Chi phí lãi vay phải trả VICEM (bên liên quan)	2.443.013.697	876.712.328
Phải trả liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.881.426.232	3.432.100.941
Cộng	<u>11.654.419.483</u>	<u>10.831.955.446</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	20.817.580.604	16.416.534.748	4.902.769.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	1.046.492.006	1.046.492.006	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	882.311.766	620.128.082	1.376.332.721	126.107.127
Thuế tài nguyên	3.799.797.020	14.710.462.175	16.230.998.775	2.279.260.420
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.844.689.563	8.844.689.563	-
Phí bảo vệ môi trường	2.043.939.150	7.938.734.118	8.763.140.122	1.219.533.146
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.388.260.017	28.388.260.017	-
Cộng	7.229.908.120	82.366.346.565	81.066.447.952	8.529.806.733
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
Thuế thu nhập cá nhân	-	(80.211.660)	836.880	81.048.540
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	72.004.860	36.002.430	-	36.002.430
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	56.062.971	56.062.971
Cộng	573.728.156	(44.209.230)	56.899.851	674.837.237

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÍM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (1)	550.122.584.606	707.102.766.413	773.599.629.593	483.625.721.426
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (2)	226.717.925.815	301.777.270.557	359.693.530.642	168.801.665.730
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	100.577.179.486	236.830.954.187	215.107.962.631	122.300.171.042
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	43.125.871.525	59.399.424.003	102.525.295.528	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (bên liên quan) (3)	-	24.559.725.446	24.559.725.446	-
	150.000.000.000	-	50.000.000.000	100.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (4)	29.701.607.780	84.535.392.220	21.713.115.346	92.523.884.654
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (4)	-	108.785.998.026	84.535.392.220	24.250.605.806
	-	108.785.998.026	84.535.392.220	24.250.605.806
Cộng	550.122.584.606	815.888.764.439	858.135.021.813	507.876.327.232

Thông tin chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Khoản vay	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức/ Số dư (VND)	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	Số 300057986/2026-HĐCVHM/NHCT424-2800232620 ngày 29/05/2026	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker các loại	400.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 29/05/2027	Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất xi măng và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13/01/1997 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16/11/2017; số 300057986.2017/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16/11/2017; số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24/03/2016 và số 300057986/2016/HĐTC-NX ngày 24/03/2016
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	Số 390608/2026/HĐCVHM/NHCT422-2800232620 ngày 01/07/2026	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker các loại	200.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/05/2027	Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ	

(3) Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 784/2022/HĐVV/VICEM-XMSB ngày 04/05/2022 và các phụ lục	Bổ sung vốn lưu động	100.000.000.000	Khoản vay được gia hạn đến 15/10/2026	2,4%-2,9%/năm	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
-----------------------------------	---	----------------------	-----------------	---------------------------------------	---------------	------------------------------------

(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300057986/2025-HĐCVDADT/NHCT424-NHIET KHI THAI ngày 13/01/2025	Thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Tân dụng nhiệt khí thải để phát điện - Vicem Bỉm Sơn"	116.774.490.460	Thời hạn vay không quá ngày 31/12/2030	Lãi suất theo thông báo điều chỉnh của ngân hàng	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Tân dụng nhiệt khí thải để phát điện - Vicem Bỉm Sơn"
---	---	--	-----------------	--	--	--

Lịch trả nợ vay dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	92.523.884.654	29.701.607.780
Trên 1 năm đến 5 năm	24.250.605.806	-
Cộng	116.774.490.460	29.701.607.780

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(167.050.570.274)	1.850.095.462.149	
Lãi trong năm	-	-	-	47.135.931.818	47.135.931.818	
Tại ngày 01/01/2026	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(119.914.638.456)	1.897.231.393.967	
Lãi trong kỳ	-	-	-	8.793.027.822	8.793.027.822	
Tại ngày 30/06/2026	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(111.121.610.634)	1.906.024.421.789	

Chi tiết cổ đông của Công ty

	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn góp	Tỉ lệ %	Vốn góp	Tỉ lệ %
	VND		VND	
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	901.240.150.000	73,15%	901.240.150.000	73,15%
Các cổ đông khác	330.857.970.000	26,85%	330.857.970.000	26,85%
Cộng	1.232.098.120.000	100,00%	1.232.098.120.000	100,00%

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Đô la Mỹ (USD)	200,28	28.494,28
- Euro (EUR)	263,55	263,55

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán xi măng	1.970.499.952.605	1.745.350.253.504
Doanh thu bán clinker	121.892.264.039	172.264.612.578
Doanh thu khác	5.563.035.400	3.117.213.263
Cộng	<u>2.097.955.252.044</u>	<u>1.920.732.079.345</u>
Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan	28.828.779.933	58.919.020.409
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 34</i>		

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	106.431.710.690	83.951.385.329
Cộng	<u>106.431.710.690</u>	<u>83.951.385.329</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Giá vốn xi măng	1.673.962.365.339	1.456.310.421.741
Giá vốn clinker	123.966.302.634	189.411.643.164
Giá vốn khác	1.353.820.072	12.401.982
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.955.615)	(63.074.876)
Cộng	<u>1.799.276.532.430</u>	<u>1.645.671.392.011</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	70.071.422	41.121.266
Lãi ký quỹ hoàn nguyên môi trường	155.396.541	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	644.357.147	296.172.852
Cộng	<u>869.825.110</u>	<u>337.294.118</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.480.473.385	12.893.028.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá	263.451.634	20.887.800
Cộng	12.743.925.019	12.913.916.441

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.746.048.475	18.212.096.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.304.598	127.011.022
Chi phí phát triển thị trường	23.510.293.834	22.518.431.556
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (Vicem)	5.364.536.096	4.811.092.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.321.933.832	32.541.172.028
Chi phí khác	14.183.848.151	16.508.616.866
Cộng	106.325.964.986	94.718.420.204

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	27.773.307.635	25.764.636.443
Chi phí vật liệu quản lý	70.731.402	147.095.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.481.367.734	1.906.218.181
Thuế, phí và lệ phí	4.881.072.494	6.536.712.504
Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Vicem)	5.364.536.096	4.811.092.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.660.955.882	7.982.355.985
Chi phí khác	16.503.340.917	13.441.426.519
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(600.000.000)	(600.000.000)
Cộng	63.135.312.160	59.989.537.226

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	904.054.433.083	816.486.225.118
Chi phí nhân công	153.027.996.789	151.894.397.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.700.135.340	151.454.615.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.464.475.562	562.733.763.429
Chi phí khác	74.741.065.480	67.574.788.959
Hoàn nhập dự phòng	(140.177.007)	(663.074.876)
Cộng	1.882.847.929.247	1.749.480.716.007

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước	1.493.515.230	7.378.557.054
Chi phí tái chế vỏ bao	-	3.389.989.384
Các khoản khác	125.464.958	162.417.701
Cộng	1.618.980.188	10.930.964.139

33. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.839.519.828	13.582.027.174
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.815.515.230	10.930.964.139
- Trừ: Lỗ được kết chuyển	(11.655.035.058)	(24.512.991.313)
Thu nhập chịu thuế	-	-
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	1.046.492.006	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.046.492.006	-

34. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thuộc VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Số dư với bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	38.451.507.840	38.860.046.621
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.256.569.200	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.110.962.320	8.776.070.301
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.083.976.320
Trả trước cho người bán	62.831.359.604	53.433.369.424
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	25.085.700	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	9.876.904.480	-
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	96.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	52.833.369.424	53.433.369.424
Phải thu khác	1.226.574.315	1.214.092.787
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	230.663.345	218.181.817
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	995.910.970	995.910.970
Phải trả người bán	199.089.309.022	154.039.487.528
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	54.953.693.722	43.335.067.588
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	32.112.448.862	10.349.288.893
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	60.192.689.867	63.232.814.309
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.239.595.892	2.129.564.736
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	44.747.029.756	31.950.434.763
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	709.672.483	169.672.483
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	127.200.000	201.020.000
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	4.006.978.440	2.671.624.756
Người mua trả tiền trước	1.760.010.843	3.517.143.547
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.760.010.843	2.246.870.843
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	1.270.272.704
Phải trả khác	2.443.013.697	876.712.328
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.443.013.697	876.712.328
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	150.000.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	100.000.000.000	150.000.000.000

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.828.779.933	58.919.020.409
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	4.276.718.332	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.163.490.000	1.043.135.696
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	6.133.362.962	30.187.057.508
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	450.796.284	402.657.401
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	16.804.412.355	27.286.169.804
Thu nhập khác	18.163.636	-
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	18.163.636	-

Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	276.317.247.583	296.101.056.648
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	10.757.987.162	9.558.216.840
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	8.259.184.770	8.175.909.184
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.797.605.827	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	87.251.669.805	92.103.002.469
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	113.977.332	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.575.099.982	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	82.035.018.900	126.231.771.890
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.540.535.100	2.438.384.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	78.486.168.705	57.590.364.858
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	500.000.000	3.407.407
Trả nợ vay	50.000.000.000	2.000.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	2.000.000.000
Trả cổ tức	-	30.062.007.500
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	30.062.007.500
Chi phí lãi vay	1.566.301.369	1.772.235.617
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.566.301.369	1.772.235.617

Thủ lao, thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng đã chi trả trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/06/2026)	-	-
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/06/2026); Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/05/2026)	533.580.967	483.456.208
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2026); Quyền Tổng giám đốc đến ngày 20/05/2026; Phó Tổng giám đốc	739.382.999	721.761.448
Ông Nguyễn Chí Thức	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/06/2026); Phó Tổng giám đốc	546.950.708	505.936.208
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	40.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)	40.000.000	36.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)	40.000.000	36.000.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng giám đốc	548.133.220	501.891.208
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	542.688.708	493.656.208
Cộng		3.118.736.602	2.898.701.280

Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)	40.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)	142.526.780	139.760.547
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên Ban kiểm soát	32.000.000	24.000.000
Cộng		214.526.780	199.760.547

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm clinker, xi măng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	01/01/2026 trước điều chỉnh VND	01/01/2026 sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Nợ ngắn hạn	310	1.368.031.294.449	1.368.031.294.449	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.058.353.753	(2.058.353.753)
Phải trả ngắn hạn khác	320	12.890.309.199	10.831.955.446	2.058.353.753

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Sơn

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc



Nguyễn Sỹ Cường